TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TAM KỲ** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quốc Sử

2/ Bà Trần Thị Kim Thanh

-Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Diễm là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Triệu Tin - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 134/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-DS ngày 23/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2020/QĐST-DS ngày 31/8/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khối phố Phú T, phường An P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Tổ 3, khối phố Phú A, phường An P, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (ông T, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Vào ngày 29/8/2015 ông có cho ông Nguyễn Thanh T vay mượn số tiền 200.000.000đ, thời hạn trả là 30 ngày nhưng ông lại ghi vào giấy là ngày 29/10/2015 và không có lãi. Tiếp đó ngày 04/9/2015 bà Nguyễn Thị T là vợ ông Nguyễn Thanh T có viết giấy mượn ông số tiền 50.000.000đ, không lãi, đối với số tiền 50.000.000đ mà bà T nhận là do ông Nguyễn Thanh T mượn và bà T nhận thay và viết giấy nhận tiền.

Khoảng tiền này bà T không ghi ngày trả nhưng giữa ông và ông T đã thỏa thuận thời gian trả là 01 tháng. Sau khi hết thời hạn trả nợ, ông đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà T trả nợ nhưng ông T và bà T vẫn không thanh toán. Nay ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T thanh toán số nợ gốc 250.000.000đ và lãi suất chậm trả là 9%/năm từ ngày 30/10/2015 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngày 24/4/2020 ông Nguyễn Thanh T đã cung cấp chứng cứ là giấy nộp tiền vào tài khoản của ông là 50.000.000đ, ông đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà T ông T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và trả lãi theo mức lãi suất 9%/năm đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000đ từ ngày 30/10/2015 cho đến ngày xét xử.

-Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông thừa nhận ngày 29/8/2015 có mượn của ông Nguyễn Xuân D số tiền 200.000.000đ, ngoài ra vợ ông bà T có nhận của ông D số tiền 50.000.000 đồng; tổng cộng ông nợ ông D là 250.000.000 đồng. Việc mượn tiền là không có lãi suất. Đối với số tiền 200.000.000đ thỏa thuận thời hạn trả là 30 ngày, còn số tiền 50.000.000đ thì không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi mượn, ông D đã nhiều lần đòi nợ, cho giang hồ đến nhà uy hiếp nên vợ chồng ông đã xoay sở trả gốc cho ông Nguyễn Xuân D nhiều lần, cụ thể: Ngày 11/9/2015 T trả tiền mặt 10.000.000đ; ngày 29/9/2015 T trả tiền mặt 10.000.000đ; ngày 01/10/2015 T trả 30.000.000đ; ngày 23/9/2015 T chuyển khoản trả 50.000.000đ và ngày 24/12/2015 T trả 20.000.000đ. Như vậy tổng cộng số tiền ông đã trả là 120.000.000đ, còn nợ lại 130.000.000đ. Nay ông D khởi kiện, ông chỉ thống nhất trả cho ông D số tiền 130.000.000đ nợ gốc và ông không đồng ý trả lãi vì ông cho rằng ông chỉ mượn tiền chứ không vay. Ngoài ra ông T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

+ Tại bản tự khai ngày 12/3/2020 và biên bản hòa giải ngày 12/3/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 04/9/2015 bà là vợ ông T có nhận của ông Nguyễn Xuân D số tiền 50.000.000đ, nhưng khoản tiền này là ông D đưa ông T là để lo chạy công trình nên bà nhận và đã giao lại cho ông T nên bà không mượn và không liên quan gì đến số tiền 50.000.000 đồng của ông D. Ngoài ra bà T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các bên nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay ông T bà T vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt theo luật định; Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng: Ông Nguyễn Xuân D khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T thanh toán số tiền nợ 250.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về quan hệ pháp luật: Quá trình tố tụng, ông T, bà T chỉ tranh chấp về số tiền còn nợ mà ông D khởi kiện; ông T chấp nhận trả số tiền 130.000.000 đồng cho ông D; bà T cho rằng bà không liên quan gì đến khoản nợ mà ông D khởi kiện và cả ông T, bà T không có yêu cầu gì thêm. Do đó căn cứ vào Điều 183 và Điều 186 BLTTDS năm 2015, Điều 126 BLDS năm 2015, Tòa án không xem xét thời hiệu khởi kiện trong vụ kiện này; ông D khởi kiện yêu cầu bà T ông T phải trả số tiền còn nợ nên căn cứ vào Điều 463 BLDS năm 2015 xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản.

- Quá trình tố tụng, Tòa án đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đến bị đơn bà Nguyễn Thị T, tuy nhiên đến ngày 12/3/2020 bà T mới đến Tòa và trình bày rõ quan điểm về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân D, nên việc Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị T theo Quyết định trưng cầu giám định số 01/2020/QĐ-TCGĐ ngày 27/02/2020 trước đó và đã có kết luận giám định số 25/PC09 ngày 16/3/2020 là đúng quy trình tố tụng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông T, bà T vắng mặt; căn cứ vào các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông T, bà T theo luật định.

2/ Về nội dung: Vào ngày 29/8/2015 ông Nguyễn Xuân D có cho ông Nguyễn Thanh T vay số tiền 200.000.000 đồng, tiếp đó bà Nguyễn Thị T có viết giấy nhận tiền của ông D với số tiền 50.000.000 đồng; đây là hợp đồng dân sự, thể hiện ý chí đôi bên nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông T thừa nhận ông có vay mượn của ông D hai khoản tiền như trên, khoản 50.000.000 đồng là do vợ ông nhận và tổng cộng số tiền ông mượn là 250.000.000 đồng; tuy nhiên ông T cho rằng ông và bà T đã trả cho ông D 05 lần tiền tổng cộng 120.000.000 đồng và còn nợ 130.000.000 đồng; ông D chỉ thừa nhận khoản tiền ông T, bà T chuyển trả 50.000.000 đồng, ngoài ra những khoản trả nợ khác, ông D không chấp nhận và yêu cầu ông T bà T phải trả 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét: Ngày 24/4/2020 ông T cung cấp 02 chứng cứ là giấy nộp tiền ngày 22/9/2015 chuyển trả cho ông D 50.000.000 đồng; chứng cứ này ông D thừa nhận nên khoản tiền này được khấu trừ vào số tiền 250.000.000 đồng là đúng quy định. Riêng chứng cứ là 01 tờ giấy A4 chữ đánh máy thể hiện số tiền ông T bà T trả cho ông D như sau "*Ngày 11/9/2015 anh T trả tại quán karaoke Dạ Khúc: 10.000.000 đồng, ngày 23/9/2015 anh T chuyển vô tài khoản D 50.000.000 đồng; ngày 29/9/2015 lấy tiền chị T 9.000.000 đồng và mượn trước đó 1.000.000 đồng tại trước hiệu vàng đường Hùng Vương: tổng cộng là 10.000.000 đồng; ngày 01/10/2015 lấy tiền chị T trước cổng nhà hàng Âu Lạc đường Phan Châu Trinh là 30.000.000đ; ngày 24/12/2015 lấy tiền anh T ở quan cà phê Quãng Trường để đi đóng tiền lãi là 20.000.000 đồng"* đây là văn bản có chữ đánh máy không hề thể hiện chữ ký, chữ viết của ai; ông D không thừa nhận; ông T, bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh

những khoản trả ngày 11/9/2015, 29/9/2015, 01/10/2015 và ngày 24/12/2015 đã liệt kê như trên đã trả cho ông D vào nhiều thời điểm, do đó không có đủ căn cứ để chấp nhận lời khai của ông T cũng như không chấp nhận việc đối trừ khoản tiền 70.000.000 đồng vào số tiền mà ông D khởi kiện. Do đó việc ông D khởi kiện yêu cầu trả số tiền còn nợ 200.000.000đ là có căn cứ.

Quá trình tố tụng, ông T cho rằng khoản tiền ông D giao cho ông là để ông lo chạy dự án đầu tư xây dựng cho ông D, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh và ông D không thừa nhận. Bà T cho rằng bà không liên quan gì đến khoản nợ mà ông T vay mượn, tuy nhiên bà T là người ký nhận tiền và giao lại cho chồng, ông T khai bà T còn tham gia trả nợ cùng ông, điều này thể hiện việc bà T biết chồng mình có vay mượn của ông D, nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng và cần buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho ông Nguyễn Xuân D là đúng quy định pháp luật.

Về lãi suất: Theo giấy mượn tiền ngày 29/8/2015, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 30 ngày nhưng các bên thỏa thuận và ghi là ngày 29/10/2015; giấy nộp tiền 50.000.000 đồng chuyển trả vào ngày 22/9/2015, ông D yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2015 với lãi suất 9%/năm trên số tiền 200.000.000 đồng, xét yêu cầu về tính lãi của ông D thấy rằng: Giấy vay tiền của hai bên về hình thức là giấy mượn tiền, tuy nhiên tiền là vật tiêu hao nên theo quy định tại Điều 178 BLDS năm 2015, tiền không phải là đối tượng của hợp đồng thuê hay mượn tài sản, do đó việc ông T cho rằng ông chỉ mượn chứ không vay tiền là không có cơ sở và thực chất là giữa ông T và ông D xác lập giao dịch vay tài sản. Mặc khác, theo giấy vay ngày 29/8/2015 hai bên không thỏa thuận lãi nhưng đã ấn định thời hạn trả 29/10/2015 như vậy kể từ sau thời điểm 29/10/2015 ông T không thanh toán nợ thì phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm chậm trả được tính từ 30/10/2015 đến ngày 18/9/2020 là 4 năm 10 tháng 18 ngày, mức lãi suất ông D yêu cầu là 9%/năm, mức lãi này phù hợp và không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 nên được chấp nhận. Tổng số tiền lãi ông T phải trả cho ông D là: (200.000.000 đồng x 0.75%/tháng) x 4 năm 10 tháng 18 ngày là 87.900.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Xuân D tổng số tiền vay còn nợ là 287.900.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi là 87.900.000 đồng đúng theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu được chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Thanh T bà Nguyễn Thị T trả chịu tiền chi phí giám định 2.520.000 đồng; ông T, bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông D số tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và các Điều 161, 183, 186, 227, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân D về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Xuân D tổng số tiền vay còn nợ là 287.900.000 đồng (*hai trăm tám mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi là 78.900.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Xuân D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T không thanh toán số tiền còn nợ trên, thì ông T, bà T còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Án phí:

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Xuân D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00001402 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T phải chịu là 14.395.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Xuân D 2.520.000 đồng tiền chi phí giám định.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18-9-2020), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tam Kỳ;
- Tòa án tỉnh, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS Tam Kỳ;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt